

CHỦ ĐỀ**DAILY ACTIVITIES - HOẠT ĐỘNG HÀNG NGÀY****1. Nghe và trả lời câu hỏi (Track Daily activities_A):**

- a. Hôm nay, chị Tú thức dậy lúc mấy giờ ?
- 10 giờ 15
 - 10 giờ 45
 - 10 giờ 05
- b. Vì sao Tú dậy muộn ?
- c. Viết đúng (Đ) hoặc sai (S) Đúng= true / false= sai
- Hôm nay Tú đi mua sắm ☐
 - Hôm nay Tú đi làm ☐
 - Hôm nay Tú xem ti-vi ☐
 - Hôm nay Tú không ăn trưa ☐

2. Điền từ phù hợp:

làm việc	đi làm	lái xe	gia đình	một chút
6 giờ sáng	nấu ăn	xe máy	đọc sách	ngủ trưa

Buổi sáng, tôi thức dậy lúc (1)..... Tôi đánh răng, rửa mặt rồi (2) lúc 7 giờ 15. Tôi đi làm bằng (3)..... và đến công ty lúc 7 rưỡi. Nghỉ trưa, tôi đi ăn rồi (4) khoảng 30 phút. Tôi (5) xong lúc 5 giờ. Sau đó, tôi (6) đến phòng tập gym. Tôi về nhà lúc 6 giờ, (7) rồi ăn tối với (8)..... . Sau khi ăn, rửa bát xong, tôi nghỉ ngơi (9)..... , xem tivi hoặc (10) rồi đi ngủ lúc 10 giờ rưỡi.

3. Nghe và điền từ (Track Daily activities_B):

A: Em đang làm gì đấy?

B: Em đang _____. hôm nay em bận quá.



A: Em ăn cơm chưa?

B: Em ____ ăn. Chị ăn chưa?

A: Chị ăn rồi. ____ em chưa ăn? Hay em ăn ____ không? Chị mua cho.

B: Thôi không sao. Khi em ____, em sẽ ăn. Em chưa ăn vì ____ có nhiều việc quá.

A: Ôi trời ơi! Em sẽ bị ____ đấy. Em muốn ăn gì? Chị mua cho em. ____ nhé. Em ăn đi!

B: Bao nhiêu tiền ạ?

A: 25 000. ____ trả tiền cũng được.

B: Vâng, em cảm ơn!

4. Sắp xếp lại từ trong câu:

- này / gia đình tôi / nấu ăn / cho / Cuối tuần / bạn trai / sẽ.
- em ấy / Sáng qua / ăn sáng / thức dậy / muộn / nên / không.
- đi tắm / sau khi / xong / Em ấy / dọn dẹp / muốn / nhà.
- Hôm nay / đi làm / không / tôi / sớm / vẫn / ngủ dậy / nhưng.
- Mẹ / lúc / tôi / thường / bắt đầu / 8 giờ / làm việc / sáng.

5. Nghe và trả lời câu hỏi (Track Daily activities_C):

- Vì sao cô ấy thức dậy muộn hôm nay?
- Cô ấy ăn trưa lúc mấy giờ?
- Hôm nay cô ấy sẽ làm gì ở nhà?
- Cô ấy nấu món ăn gì cho bữa tối?
- Sau khi bạn trai về nhà, cô ấy sẽ làm gì?
 - dọn dẹp
 - giặt quần áo
 - rửa bát



TỪ MỚI - NEW WORDS:

đánh răng - brush teeth rửa mặt - wash face tắm - shower	ngủ ngơi - rest nghỉ trưa - lunch break ngủ trưa - midday nap
dọn dẹp nhà - clean house giặt quần áo - wash clothes đi chợ - go buy food nấu ăn - cook rửa bát - wash dishes	bắt đầu - start xong - finish *
	muộn - late sớm - early
	mua sắm - go shopping

